

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Quý IV năm 2024



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

0400101972

ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 9 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 19 tháng 07 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Đình Chung | Chủ tịch | |
| Ông Trần Lê Tuấn | Thành viên | |
| Ông Phan Bảo Lộc | Thành viên | |
| Ông Wang Chih Shiang | Thành viên | Miễn nhiệm 09/04/2024 |
| Ông Tô Minh Thủy | Thành viên | |
| Bà Hoàng Ngọc Bích | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoài An | Thành viên | Miễn nhiệm 09/04/2024 |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên | Bổ nhiệm 09/04/2024 |
| Ông Chen Chun Kai | Thành viên | Bổ nhiệm 09/04/2024 |

Ban Kiểm soát

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------|
| Bà Phan Thị Nhị Hà | Trưởng ban | Miễn nhiệm 09/04/2024 |
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm 09/04/2024 |
| Ông Nguyễn Quang Phát | Thành viên | |
| Bà Trần Thị Kiều Oanh | Thành viên | Miễn nhiệm 09/04/2024 |
| Bà Bùi Thị Ngân Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm 09/04/2024 |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trần Lê Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Đức Xuân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quảng Đức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Song | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

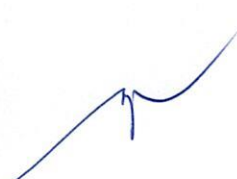
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 940.347.160.388 | 1.031.960.299.098 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 52.257.417.680 | 125.130.822.803 |
| Tiền | 111 | | 8.814.898.870 | 77.400.925.268 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 43.442.518.810 | 47.729.897.535 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 594.705.389.668 | 605.832.521.626 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 594.705.389.668 | 605.832.521.626 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 200.516.045.369 | 231.174.179.951 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 157.969.922.252 | 119.812.150.396 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 35.846.621.728 | 100.964.741.550 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 9.470.468.368 | 13.343.148.716 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (2.770.966.979) | (2.945.860.711) |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 17.975.621.388 | 21.142.522.633 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 17.975.621.388 | 21.142.522.633 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 74.892.686.283 | 48.680.252.085 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 11.386.915.953 | 14.173.145.219 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 63.505.770.330 | 34.507.106.866 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.519.829.679.804 | 1.170.318.849.823 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.440.451.541.451 | 984.816.648.206 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.334.255.730.696 | 875.444.268.666 |
| Nguyên giá | 222 | | 2.969.020.219.152 | 2.376.605.650.292 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.634.764.488.456) | (1.501.161.381.626) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 106.195.810.755 | 109.372.379.540 |
| Nguyên giá | 228 | | 124.306.358.546 | 123.297.358.546 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (18.110.547.791) | (13.924.979.006) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 42.238.562.761 | 142.596.494.111 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 42.238.562.761 | 142.596.494.111 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4 | 31.963.257.649 | 30.825.813.149 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 30.089.813.149 | 30.089.813.149 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.915.000.000 | 2.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (41.555.500) | (1.264.000.000) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.176.317.943 | 12.079.894.357 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 4.274.192.142 | 10.964.678.197 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 902.125.801 | 1.115.216.160 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.460.176.840.192 | 2.202.279.148.921 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

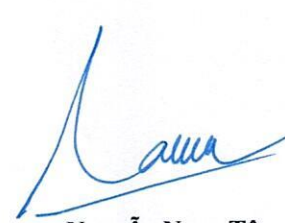
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 629.702.839.355 | 511.696.300.498 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 251.097.787.231 | 220.519.728.635 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 60.704.528.876 | 49.747.402.466 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 735.331.014 | 698.928.537 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 31.734.877.611 | 38.000.582.928 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 81.206.619.254 | 74.335.201.388 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 2.190.802.331 | 2.571.783.951 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 1.187.317.353 | 1.737.836.956 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 55.536.260.000 | 36.751.500.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 17.802.050.792 | 16.676.492.409 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 378.605.052.124 | 291.176.571.863 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18 | 378.605.052.124 | 291.176.571.863 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.830.474.000.837 | 1.690.582.848.423 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 1.830.474.000.837 | 1.690.582.848.423 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>990.000.000.000</i> | <i>990.000.000.000</i> |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (215.000.000) | (215.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 539.350.565.529 | 376.931.738.940 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 301.338.435.308 | 323.866.109.483 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> | | <i>-</i> | <i>48.542.275.330</i> |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>301.338.435.308</i> | <i>275.323.834.153</i> |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.460.176.840.192 | 2.202.279.148.921 |


Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2024

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

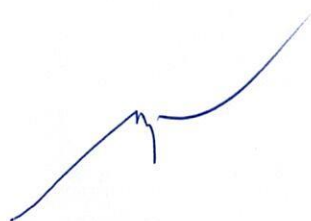
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 381.231.731.779 | 330.619.743.246 | 1.452.619.154.002 | 1.235.319.352.961 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 381.231.731.779 | 330.619.743.246 | 1.452.619.154.002 | 1.235.319.352.961 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 238.198.686.443 | 197.663.275.554 | 935.084.582.608 | 779.598.605.813 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 143.033.045.336 | 132.956.467.692 | 517.534.571.394 | 455.720.747.148 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 8.816.040.461 | 9.880.150.847 | 35.893.470.354 | 51.419.327.708 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 5.758.378.961 | 3.007.427.224 | 20.078.245.239 | 15.344.965.099 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.483.256.904 | 2.560.788.207 | 19.938.194.150 | 13.481.539.670 |
| Chi phí bán hàng | 24 | 25 | 11.587.819.617 | 8.736.469.401 | 19.270.961.850 | 17.879.288.261 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 26 | 45.236.130.413 | 42.838.774.557 | 143.063.381.602 | 131.341.408.264 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 89.266.756.806 | 88.253.947.357 | 371.015.453.057 | 342.574.413.232 |
| Thu nhập khác | 31 | 27 | 626.158.798 | 1.706.900.448 | 4.513.459.290 | 3.026.356.198 |
| Chi phí khác | 32 | | 31.502.049 | (55.515.179) | 237.707.526 | 379.631.746 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 594.656.749 | 1.762.415.627 | 4.275.751.764 | 2.646.724.452 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 89.861.413.555 | 90.016.362.984 | 375.291.204.821 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 17.854.220.080 | 19.403.952.785 | 73.739.679.154 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 19.996.260 | 292.496.500 | 213.090.359 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 71.987.197.215 | 70.319.913.699 | 301.338.435.308 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 727 | 710 | 3.044 |



Ngô Quốc Văn
 Người lập

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

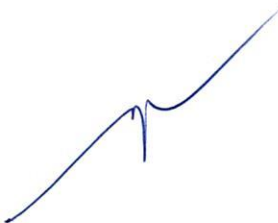
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 375.291.204.821 | 345.221.137.684 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 145.985.865.161 | 122.322.435.894 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (1.397.338.232) | (1.779.362.836) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 512.306.341 | (296.251.398) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (32.058.632.257) | (49.046.273.873) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 19.938.194.150 | 13.481.539.670 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 508.271.599.984 | 429.903.225.141 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | 23.182.554.124 | (1.637.783.036) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 3.166.901.245 | 2.551.152.968 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 6.391.060.677 | (13.203.930.105) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | 9.476.715.321 | (195.257.173) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (19.872.250.984) | (13.210.334.325) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (91.463.757.654) | (65.053.378.551) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (21.721.724.511) | (20.128.439.137) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 417.431.098.202 | 319.025.255.782 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (501.267.319.689) | (195.114.677.472) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán dựn tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.664.950.001 | 2.836.289.889 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (331.425.025.758) | (153.808.503.024) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 342.552.157.716 | 91.459.347.444 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 91.700.000 | 3.905.790.150 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.398.174.889 | 42.980.213.346 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (457.985.362.841) | (207.741.539.667) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.


Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 186.374.840.261 | 91.426.393.721 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (80.161.600.000) | (31.877.258.048) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (138.600.000.000) | (148.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.386.759.739) | (88.950.864.327) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | | | | |
| | 50 | | (72.941.024.378) | 22.332.851.788 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3 | 125.130.822.803 | 102.419.639.607 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 67.619.255 | 378.331.408 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 3 | 52.257.417.680 | 125.130.822.803 |


Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2025


Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 08 năm |
| - Các tài sản khác | 03 – 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 – 05 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kê toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kê toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.175.598.009 | 273.567.930 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.639.300.861 | 77.127.357.338 |
| Các khoản tương đương tiền | 43.442.518.810 | 47.729.897.535 |
| Cộng | 52.257.417.680 | 125.130.822.803 |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 43.442.518.810 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2024 VND | | | 01/01/2024 VND | | |
|------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 594.705.389.668 | 594.705.389.668 | - | 605.832.521.626 | 605.832.521.626 | - |
| Cộng | 594.705.389.668 | 594.705.389.668 | - | 605.832.521.626 | 605.832.521.626 | - |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 594.705.389.668 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3,3%/năm đến 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2024 VND | | | 01/01/2024 VND | | |
|--|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 30.089.813.149 | 74.506.596.407 | - | 30.089.813.149 | 61.779.725.979 | - |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 19.907.661.902 | 64.324.445.160 | - | 19.907.661.902 | 51.597.574.732 | - |
| Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng | 10.182.151.247 | 10.182.151.247 | - | 10.182.151.247 | 10.182.151.247 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.915.000.000 | 1.873.444.500 | (41.555.500) | 2.000.000.000 | 736.000.000 | (1.264.000.000) |
| Công ty CP VIMC Logistics | 1.915.000.000 | 1.873.444.500 | (41.555.500) | 2.000.000.000 | 736.000.000 | (1.264.000.000) |
| Cộng | 32.004.813.149 | 76.380.040.907 | (41.555.500) | 32.089.813.149 | 62.515.725.979 | (1.264.000.000) |

Trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch bán 8.500 cổ phần của Công ty CP VIMC Logistics cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng tiền thu là 91.800.000 VND, trong đó giá phí là 85.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| - Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | Đà Nẵng | 45,10% | 45,10% | Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp |
| - Công ty cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng | Đà Nẵng | 36,00% | 36,00% | Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển |

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| - Công ty cổ phần VIMC Logistics | Hà Nội | 1,35% | 1,35% | Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Evergreen Việt Nam | 9.806.216.998 | 3.219.281.983 |
| Công ty TNHH SITC Việt Nam | 11.391.913.229 | 8.343.715.302 |
| Wan Hai Lines Ltd | 7.630.405.739 | 6.862.053.279 |
| Maersk A/S | 23.177.902.654 | 10.132.771.710 |
| Công ty TNHH MSC Việt Nam | 7.107.479.956 | 6.637.379.034 |
| Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 4.846.313.649 | 3.539.247.873 |
| Donghong Logistics (Hongkong) Limited | 7.009.671.035 | 5.715.649.027 |
| Shining International Development Limited | 6.209.706.477 | 3.082.180.041 |
| Yang Ming Marine Transport Corp | 2.654.642.139 | 5.042.347.423 |
| Công ty CP Vận tải và Thuê tàu – Chi nhánh Đà Nẵng | 2.619.879.879 | 5.354.430.219 |
| Các khách hàng khác | 75.515.790.497 | 61.883.094.505 |
| Cộng | 157.969.922.252 | 119.812.150.396 |

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Wan Hai Lines Ltd | 7.630.405.739 | 6.862.053.279 |
| Công ty CP Vận tải Container VIMC | 5.204.868.918 | - |
| Công ty Vận tải biển VIMC | - | 1.820.343.856 |
| Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam | 54.066.431 | 447.781.715 |
| Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng | - | 20.269.200 |
| Cộng | 12.889.341.088 | 9.150.448.050 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thành Quân | 17.005.067.736 | - |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội | 15.493.614.486 | - |
| Sany Marine Heavy Industry Co.,LTd | - | 27.234.579.710 |
| Công ty CP Unico Vina | - | 21.738.702.804 |
| Công ty TNHH MTV TMDV Huỳnh Thy | - | 44.988.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Năng lượng và Viễn thông Đông Dương | - | 2.680.200.000 |
| Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác | 3.347.939.506 | 4.323.259.036 |
| Cộng | 35.846.621.728 | 100.964.741.550 |

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC- CN | | |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP | - | 247.626.718 |
| Cộng | - | 247.626.718 |

7. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu | 5.591.134.900 | 7.499.263.000 |
| Phải thu khác | 3.879.333.468 | 5.843.885.716 |
| Cộng | 9.470.468.368 | 13.343.148.716 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | Thời gian quá hạn | 31/12/2024 VND | | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | 01/01/2024 VND | | Giá trị có thể thu hồi |
|---|-------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| | | Giá gốc | Dự phòng | | | Giá gốc | Dự phòng | |
| Công ty CP Thép Dana – Úc | > 3 năm | 2.225.853.219 | 2.225.853.219 | - | > 3 năm | 2.265.853.219 | 2.265.853.219 | - |
| Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý | | - | - | - | 2 - 3 năm | 235.878.530 | 165.114.971 | 70.763.559 |
| Công ty TNHH Thép Việt Pháp | > 3 năm | 160.480.968 | 160.480.968 | - | > 3 năm | 160.480.968 | 160.480.968 | - |
| Công ty CP Miễn thuế HaLo | > 2 năm | 141.900.000 | 134.805.000 | 7.095.000 | > 2 năm | 141.900.000 | 119.955.000 | 21.945.000 |
| Các đối tượng khác | | 253.809.689 | 249.827.792 | 3.981.897 | | 253.613.114 | 234.456.553 | 19.156.561 |
| Cộng | | 2.782.043.876 | 2.770.966.979 | 11.076.897 | | 3.057.725.831 | 2.945.860.711 | 111.865.120 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 17.006.786.008 | - | 19.824.936.934 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 129.016.041 | - | 155.148.023 | - |
| Hàng hóa | 839.819.339 | - | 1.162.437.676 | - |
| Cộng | 17.975.621.388 | - | 21.142.522.633 | - |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.213.711.030.242 | 1.019.257.641.122 | 121.746.040.879 | 21.890.938.049 | 2.376.605.650.292 |
| - Mua sắm | 543.600.278 | 417.662.795.425 | 2.585.592.593 | 3.997.306.396 | 424.789.294.692 |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành | 158.406.007.536 | 17.420.948.811 | - | - | 175.826.956.347 |
| - Tăng khác | - | - | - | 1.144.198.173 | 1.144.198.173 |
| - Giảm khác | (1.144.198.173) | - | - | - | (1.144.198.173) |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán | (206.029.190) | (7.276.893.440) | (536.194.367) | (182.565.182) | (8.201.682.179) |
| Số dư cuối kỳ | 1.371.310.410.693 | 1.447.064.491.918 | 123.795.439.105 | 26.849.877.436 | 2.969.020.219.152 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 709.685.188.397 | 702.492.301.071 | 75.198.331.925 | 13.785.560.233 | 1.501.161.381.626 |
| - Khấu hao trong kỳ | 41.964.905.805 | 77.188.365.051 | 17.890.937.726 | 4.756.087.794 | 141.800.296.376 |
| - Giảm do thanh lý, nhượng bán | (206.029.190) | (7.272.400.807) | (536.194.367) | (182.565.182) | (8.197.189.546) |
| Số dư cuối kỳ | 751.444.065.012 | 772.408.265.315 | 92.553.075.284 | 18.359.082.845 | 1.634.764.488.456 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 504.025.841.845 | 316.765.340.051 | 46.547.708.954 | 8.105.377.816 | 875.444.268.666 |
| Số dư cuối kỳ | 619.866.345.681 | 674.656.226.603 | 31.242.363.821 | 8.490.794.591 | 1.334.255.730.696 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.065.741 triệu đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2024: 996.753 triệu đồng).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 103.081.178.057 | 20.216.180.489 | 123.297.358.546 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.009.000.000 | 1.009.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 103.081.178.057 | 21.225.180.489 | 124.306.358.546 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.671.715.716 | 10.253.263.290 | 13.924.979.006 |
| - Khấu hao trong kỳ | 283.377.228 | 3.902.191.557 | 4.185.568.785 |
| Số dư cuối kỳ | 3.955.092.944 | 14.155.454.847 | 18.110.547.791 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 99.409.462.341 | 9.962.917.199 | 109.372.379.540 |
| Số dư cuối kỳ | 99.126.085.113 | 7.069.725.642 | 106.195.810.755 |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 4.979 triệu đồng đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2024: 4.574 triệu đồng).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang | 39.200.111.424 | 23.704.317.490 |
| Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 | - | 116.401.932.855 |
| Các công trình khác | 3.038.451.337 | 2.490.243.766 |
| Cộng | 42.238.562.761 | 142.596.494.111 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 11.386.915.953 | 14.173.145.219 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 517.961.007 | 505.843.855 |
| Phí bảo hiểm | 3.837.926.971 | 3.105.653.144 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 6.288.206.623 | 10.021.910.671 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 742.821.352 | 539.737.549 |
| Dài hạn | 4.274.192.142 | 10.964.678.197 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 291.666.697 | 376.193.603 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 3.700.840.486 | 10.279.521.309 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 281.684.959 | 308.963.285 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

| | 31/12/2024 VND | | 01/01/2024 VND | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 9.828.979.811 | 9.828.979.811 | 11.286.944.555 | 11.286.944.555 |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 3.119.967.702 | 3.119.967.702 | 6.596.497.031 | 6.596.497.031 |
| Công ty CP Unico Vina | 4.594.787.736 | 4.594.787.736 | - | - |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội | - | - | 5.669.819.304 | 5.669.819.304 |
| Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 10.990.275.901 | 10.990.275.901 | 5.369.417.361 | 5.369.417.361 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 32.170.517.726 | 32.170.517.726 | 20.824.724.215 | 20.824.724.215 |
| Cộng | 60.704.528.876 | 60.704.528.876 | 49.747.402.466 | 49.747.402.466 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2024 VND | | 01/01/2024 VND | |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 9.828.979.811 | 9.828.979.811 | 11.286.944.555 | 11.286.944.555 |
| Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 3.119.967.702 | 3.119.967.702 | 6.596.497.031 | 6.596.497.031 |
| Cộng | 12.948.947.513 | 12.948.947.513 | 17.883.441.586 | 17.883.441.586 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải nộp đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số quyết toán năm 2023 VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Số phải nộp cuối kỳ VND |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---|---|--|--|
| Thuế TNDN | 36.084.332.035 | 73.739.679.154 | - | 91.463.757.654 | 18.360.253.535 |
| Thuế TNCN | 269.075.730 | 17.835.323.231 | 8.431.454.476 | 5.571.920.239 | 4.101.024.246 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*) | 1.647.175.163 | 69.914.625.037 | - | 62.288.200.370 | 9.273.599.830 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 4.000.000 | - | 4.000.000 | - |
| Cộng | 38.000.582.928 | 161.493.627.422 | 8.431.454.476 | 159.327.878.263 | 31.734.877.611 |

(*) Công ty thực hiện nộp bổ sung tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với lô đất 85.674 m2 cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2021 với số tiền 38.335.853.676 VND

16. Chi phí phải trả

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi vay phải trả | 1.559.020.236 | 1.493.077.070 |
| Chi phí phải trả khác | 631.782.095 | 1.078.706.881 |
| Cộng | 2.190.802.331 | 2.571.783.951 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn | 532.537.727 | 151.186.436 |
| Cổ tức phải trả | 277.082 | 277.082 |
| Phải trả khác | 654.502.544 | 1.586.373.438 |
| Cộng | 1.187.317.353 | 1.737.836.956 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 55.536.260.000 | 55.536.260.000 | 36.751.500.000 | 36.751.500.000 |
| Quý Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng | 42.507.600.000 | 42.507.600.000 | 33.959.500.000 | 33.959.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 5.708.660.000 | 5.708.660.000 | 2.792.000.000 | 2.792.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng | 7.320.000.000 | 7.320.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn | 378.605.052.124 | 378.605.052.124 | 291.176.571.863 | 291.176.571.863 |
| Quý Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng | 252.872.800.000 | 252.872.800.000 | 276.165.659.739 | 276.165.659.739 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng | 61.802.252.124 | 61.802.252.124 | 15.010.912.124 | 15.010.912.124 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng | 63.930.000.000 | 63.930.000.000 | - | - |
| Cộng | 434.141.312.124 | 434.141.312.124 | 327.928.071.863 | 327.928.071.863 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư Phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|---|---|--|---|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 990.000.000.000 | (215.000.000) | 376.931.738.940 | 323.866.109.483 | 1.690.582.848.423 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 162.418.826.589 | 301.338.435.308 | 463.757.261.897 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | (323.866.109.483) | (323.866.109.483) |
| Số dư cuối kỳ | 990.000.000.000 | (215.000.000) | 539.350.565.529 | 301.338.435.308 | 1.830.474.000.837 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2024 VND | | 01/01/2024 VND | |
|--------------------------------|---------------------------|-----|---------------------------|-----|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 742.500.000.000 | 75% | 742.500.000.000 | 75% |
| Vốn góp của đối tượng khác | 247.500.000.000 | 25% | 247.500.000.000 | 25% |
| Cộng | 990.000.000.000 | | 990.000.000.000 | |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 23.024,95 | 2.761.426,55 |
| JPY | 44.000,00 | 44.000,00 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 417.146.199 | 417.146.199 |

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|----------------------------|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 20.630.104.098 | 21.050.829.879 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.431.989.049.904 | 1.214.268.523.082 |
| Cộng | 1.452.619.154.002 | 1.235.319.352.961 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |
|---------------------------------|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 19.716.851.531 | 20.415.413.596 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 915.367.731.077 | 759.183.192.217 |
| Cộng | 935.084.582.608 | 779.598.605.813 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 23.553.750.889 | 38.932.900.146 |
| Lãi từ bán các khoản đầu tư | 6.800.000 | 2.110.519.171 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 6.844.424.000 | 5.210.924.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.279.976.322 | 4.868.732.993 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 208.519.143 | 296.251.398 |
| Cộng | 35.893.470.354 | 51.419.327.708 |

24. Chi phí tài chính

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 1.362.495.589 | 1.815.425.429 |
| Chi phí lãi vay | 19.938.194.150 | 13.481.539.670 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (1.222.444.500) | 48.000.000 |
| Cộng | 20.078.245.239 | 15.344.965.099 |

25. Chi phí bán hàng

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------|---|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 240.797.561 | 171.538.048 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.030.164.289 | 17.707.750.213 |
| Cộng | 19.270.961.850 | 17.879.288.261 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 72.132.647.933 | 74.857.548.506 |
| Chi phí khấu hao | 3.914.904.905 | 3.606.216.328 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.667.092.336 | 3.944.364.003 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý | 1.301.734.679 | 2.057.417.205 |
| Thuế, phí, lệ phí | 787.890.441 | 602.544.100 |
| Chi phí dự phòng | (174.893.732) | (1.827.362.836) |
| Chi phí khác bằng tiền | 61.434.005.040 | 48.100.680.958 |
| Cộng | 143.063.381.602 | 131.341.408.264 |

27. Thu nhập khác

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--------------------------------------|---|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.664.950.001 | 2.791.930.556 |
| Chi phí khác | 2.848.509.289 | 234.425.642 |
| Cộng | 4.513.459.290 | 3.026.356.198 |

28. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------------------------|---|------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 299.030.164.970 | 275.966.969.680 |
| Chi phí khấu hao | 145.985.865.161 | 122.322.435.894 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 269.890.525.109 | 305.277.773.235 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 51.868.535.074 | 45.854.987.198 |
| Chi phí khác | 310.926.984.215 | 158.981.722.735 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|---|--------------------------|
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Công ty mẹ | | |
| <i>Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP</i> | | |
| Chi trả cổ tức | 103.950.000.000 | 111.375.000.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 287.196.000 | 6.000.000 |
| Công ty liên kết | | |
| <i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 37.552.831.960 | 22.975.855.638 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 79.997.995.168 | 74.490.278.154 |
| <i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i> | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 8.421.325.160 | 6.820.244.880 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 81.152.772.450 | 81.360.715.309 |
| Cùng Công ty mẹ | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 44.460.000 | 1.080.000 |
| <i>Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 11.226.720.642 | 11.386.463.051 |
| <i>Công ty CP Vận tải Container VIMC</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.604.680.644 | - |
| Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ | | |
| <i>BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng</i> | | |
| <i>Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP</i> | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.238.133.600 | 1.741.835.055 |
| <i>Công ty Vận tải biển VIMC</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 8.923.566.914 | 11.724.906.477 |
| Công ty mẹ của Cổ đông lớn | | |
| <i>Wan Hai Line Ltd</i> | | |
| Cung cấp dịch vụ | 71.132.431.077 | 69.512.992.740 |

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty TNHH Vạn Hai Việt Nam

Cung cấp dịch vụ - 95.359.032

Thu nhập của Ban Giám đốc

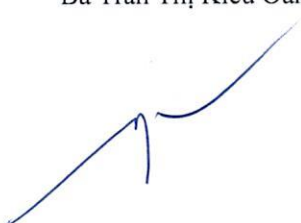
| | | | |
|--------------------|-------------------|---------------|---------------|
| Ông Trần Lê Tuấn | Tổng Giám đốc | 1.691.215.456 | 1.550.954.178 |
| Ông Dương Đức Xuân | Phó Tổng Giám đốc | 1.221.419.211 | 1.100.901.725 |
| Ông Lê Quảng Đức | Phó Tổng Giám đốc | 1.219.838.454 | 1.114.161.725 |


Thu nhập của thành viên khác trong Hội đồng Quản trị

| | | | |
|-----------------------|-----------------|-------------|---------------|
| Ông Nguyễn Đình Chung | Chủ tịch HĐQT | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Phan Bảo Lộc | Thành viên HĐQT | 913.168.296 | 1.028.705.186 |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên HĐQT | 126.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Hoài An | Thành viên HĐQT | 42.000.000 | 168.000.000 |
| Ông Tô Minh Thúy | Thành viên HĐQT | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Bà Hoàng Ngọc Bích | Thành viên HĐQT | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Ông Chen Chun Kai | Thành viên HĐQT | 126.000.000 | - |
| Ông Wang Chil Shiang | Thành viên HĐQT | 42.000.000 | 126.000.000 |
| Ông Chen Yung Chan | Thành viên HĐQT | - | 42.000.000 |

Thu nhập của thành viên trong Ban Kiểm soát

| | | | |
|-----------------------|----------------|-------------|-------------|
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng BKS | 126.000.000 | |
| Bà Phan Thị Nhị Hà | Trưởng BKS | 42.000.000 | 168.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Phát | Thành viên BKS | 731.168.614 | 718.766.756 |
| Bà Bùi Thị Ngân Hoa | Thành viên BKS | 108.000.000 | - |
| Bà Trần Thị Kiều Oanh | Thành viên BKS | 36.000.000 | 144.000.000 |


Ngô Quốc Văn
 Người lập


Nguyễn Ngọc Tâm
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 01 năm 2025

